

26/3/04

Chu Trần Thủy
Giải thích ngữ pháp

Bài 26

1. Động từ	} Thể thường	} んです
Tính từ đuôi い		
Tính từ đuôi な	} Thể thường	
Danh từ		

~んです là cấu trúc giải thích nguyên nhân, lý do, để hỏi hay dùng để nhấn mạnh nói lên ý kiến của mình. ~んです được sử dụng trong văn nói, còn ~のんです được sử dụng trong văn viết. ~んです được sử dụng theo những cách dưới đây.

1) ~んですか

Cấu trúc này được sử dụng theo những cách dưới đây

(1) Khi người nói suy đoán một lý do hay một nguyên nhân giống như những gì mà anh ta đã từng they hay nghe, và xác nhận lại điều đó có đúng hay không.

① ^{わたなべ}渡辺さんは時々^{ときどき}大阪弁^{おおさかべん}を使いますね。

大阪に住んでいたんですか。

・・・ええ、15歳まで大阪に住んでいました。

Anh Watanabe thỉnh thoảng cũng nói tiếng Osaka đúng không

Anh đã sống ở Osaka phải không?

.... Tôi đã sống ở Osaka đến 15 tuổi.

(2) Khi người nói hỏi thông tin về những gì mà anh ta từng nghe hay thấy.

② ^{おもしろ}面白いデザインの靴ですね。どこで買ったんですか。

・・・エドヤストアで買いました。

Đôi giày kiểu hay quá. Anh mua ở đâu đấy?

Tôi đã mua ở siêu thị Edoya

(3) Khi người nói hỏi người nghe giải thích lý do hay nguyên nhân của một điều gì r
anh ta đã từng được nghe hay thấy.

③ どうして遅れたんですか。

Tại sao anh lại đến muộn?

(4) Khi yêu cầu một sự giải thích hay hỏi một chú thích cho một tình huống nào đó.

④ どうしたんですか。

Có vấn đề gì đấy ?

Lưu ý: ~んですか thỉnh thoảng còn thể hiện sự ngạc nhiên, sự hiếu kỳ của người nói. Cách sử dụng không thích hợp đôi khi có thể làm người nghe tức giận nên cần phải đặc biệt chú ý với cách nói này.

2) ~んです

Cách nói này được sử dụng dưới những tình huống dưới đây.

(1) Khi kể một lý do hay nguyên nhân với tư cách là một câu trả lời cho ví dụ 3, 4 trên phần 1)

⑤ どうして遅れたんですか。

Tại sao anh lại đến muộn ?

・・・バスが来なかったんです。

Bởi vì xe buýt đã không đến.

⑥ どうしたんですか。

Anh bị làm sao đấy ?

・・・ちょっと気分が悪いんです。

Tôi cảm thấy hơi khó chịu

(2) Khi người nói trình bày lý do hay nguyên nhân cho điều mà anh ta đã nói.

⑦ 毎朝新聞を読みますか。

Em có đọc báo hàng sáng không ?

・・・いいえ。時間がないです。

... Không, em không có thời gian.

Chú ý: ~んです không được dùng nói những vấn đề như ví dụ dưới đây.

わたしはマイク・ミラーです。

× わたしはマイク・ミラーなんです。 Trong trường hợp này câu văn sẽ trở nên đơn điệu

3) ~んですが、~

~んですが、được dùng để mở đầu một câu chuyện. Bắt đầu từ một lời đề nghị, một lời mời, hay một biểu hiện xin phép. が trong tình huống này được dùng để nối các câu một cách nhẹ nhàng, biểu hiện sự ngập ngừng hay có thể pha thêm một chút lo lắng ở phía người nói. Trong ví dụ ⑩, câu sau ~んですが thường được lược đi khi nó rõ ràng đối với cả người nghe và người nói.

⑧ 日本語で手紙を書いたんですが、ちょっと見ていただけませんか。

Tôi đã viết thư bằng tiếng Nhật, không biết có thể kiểm tra giúp tôi được không ?

⑨ NHKを見学したいんですが、どうしたらいいですか。

Tôi muốn thăm quan đài truyền hình NHK của Nhật Bản, phải làm thế nào bây giờ.

⑩ お湯が出ないんですが・・・

Không có nước nóng... (phải làm thế nào bây giờ)

2. Động từ thể て+ いただけませんか Làm ơn có thể

Mẫu câu dùng để yêu cầu lịch sự hơn ~てください。

- ⑪ いい先生を紹介していただけませんか。
 Làm ơn có thể giới thiệu thầy giáo cho tôi được không?

3. **Câu nghi vấn Động từ thể たら + いいですか。**

- ⑫ どこでカメラを買ったらいいですか。 Tôi mua Camera ở đâu được bây giờ.
- ⑬ 細かいお金がないんですが、どうしたらいいですか。
 Tôi không có tiền lẻ, làm thế nào bây giờ.
 ~たらいいですか。 được dùng khi người nói hỏi người nghe một lời khuyên hay lời chỉ dẫn về một vấn đề gì đấy. Trong ví dụ ⑫ khi người nói muốn mua Camera nhưng không biết nơi nào để mua, bởi vậy anh ta hỏi người nghe chỉ cho một cửa hàng tốt

4.

N(vị ngữ) は	好きです / 嫌いです	Thích / không thích
	上手です / へたです	Giỏi / kém
	あります。	Có

- ⑭ 運動会に参加しますか。
 ...いいえ。スポーツはあまり好きじゃないんです。
 Anh có tham gia đại hội thể thao không?
 ... Không, tôi không thích thể thao lắm.

Bạn đã học trong quyển I (bài 10,17) chủ ngữ và đối tượng được chỉ định bởi trợ từ を có thể trở thành chủ đề và được nhấn mạnh bằng trợ từ は. Đối tượng được chỉ định bởi trợ từ が cũng có thể nhấn mạnh bằng trợ từ は.

ゴミの出し方(Cách vứt rác)

ゴミ収集日のお知らせ

可燃ごみ (燃えるゴミ)

Rác cháy được

紙ゴミ

生ゴミ

不燃ごみ (燃えないゴミ)

Rác không cháy được

ガラス製品

プラスチック製品

金属製台所用品

粗大ゴミ

家具

家庭電化製品

自転車

資源ゴミ

空き缶

空きびん

古新聞

Thông báo ngày thu thập rác

収集日 月・水・金曜日

Ngày thu : hai , tư , sáu .

Rác giấy

Rác tươi sống

収集日 : 木曜日

Ngày thu thứ năm

Rác kính (như đồ kính bị vỡ)

Rác plastic

Những đồ dùng trong bếp làm bằng kim loại

Rác to

Đồ dùng gia đình

Đồ điện tử

Xe đạp

Rác tài nguyên (đồ có thể tái sử dụng)

Lon

Chai , lọ

Báo cũ .

Bài 27

1. Động từ thể khả năng.

Cách tạo động từ thể khả năng (Xem trong quyển chính, bài 27, trang 12, phần 練習 A1)

		Động từ thể khả năng	
		Thể lịch sử	Thể thường
I	かきます かいます	かけます かえます	かける かえる
II	たべます	たべられます	たべられる
III	きます します	こられます できます	こられる できる

Tất cả động từ thể khả năng là động từ nhóm II, Chúng kết hợp với động từ thể nguyên mẫu (thể trong từ điển), thể ない, thể て...

E.g. かける、かけ(ない)、かけて

Riêng động từ わかる đã bao hàm tính khả năng trong nó nên không cần đổi sang わかれる

2. Câu có động từ thể khả năng.

1) Động từ thể khả năng không diễn tả hành động mà chỉ trạng thái. Đối tượng của tha động từ được chỉ định bởi trợ từ を, còn đối tượng của động từ khả năng được chỉ định bởi trợ từ が.

- ① わたしは日本語を話します。 Tôi nói tiếng Nhật
- ② わたしは日本語が話せます。 Tôi có thể nói tiếng Nhật
 Không có trợ từ nào cần thay đổi ngoài trợ từ を
- ③ 一人で病院へ行けますか。 Anh đi một mình đến bệnh viện được không?
- ④ 田中さんに会えませんでした。 Tôi không thể gặp anh Tanaka.

2) Động từ thể khả năng có 2 cách sử dụng, dùng để diễn tả năng lực của một ai đó có thể làm một điều gì đó (ví dụ 5) và diễn tả khả năng của một hành động trong một tình huống hay một hoàn cảnh nhất định (Ví dụ 6)

- ⑤ ミラーさんは漢字が読めます。 Anh Miller có thể đọc được chữ Hán
- ⑥ この銀行でドルが換えられます。 ở ngân hàng này có thể đổi được Đôla.

3. 見えます và 聞こえます

Động từ khả năng cho みます là 見られます. Động từ khả năng cho 聞きます là 聞けます. Nó chỉ ra ý đồ của một ai đó trong việc nghe và nhìn và người đấy có thể làm việc đó. 見えます chỉ ra một đối tượng, sự vật cố định rơi vào tầm nhìn của ai đó và 聞こえます chỉ ra âm thanh đến tai một ai đó làm người nghe được. Trong câu sử dụng 見えます và 聞こえます đối tượng được nhìn hay nghe thấy từ chủ ngữ trong câu được biểu thị bằng trợ từ が.

- ⑦ ^{しんじゅく}新宿で今^{いま}黒^{くろ}沢^{さわ}の映画^{えいが}が見^みられ^{られ}ます。 Bây giờ ở Shinjuku có thể xem phim

Kurosawa

- ⑧ 新幹線から富士山が見えます。
- ⑨ 電話で天気予報が聞けます。
- ⑩ ラジオの音がきこえます。

Từ Sinkansen có thể nhìn thấy núi Fuji
Có thể nghe dự báo thời tiết từ điện thoại
Có thể nghe thấy tiếng của Radio

4. できます

Động từ できます bạn học ở đây có nghĩa là “trở nên, hoàn thành, xong và đang tồn tại.”

- ⑪ 駅の前に大きいスーパーができました。 Một siêu thị to ở trước ga vừa mới xây xong
- ⑫ 時計の修理はいつできますか。 Sửa đồng hồ bao giờ xong?

5. は

1) では / には / へは / からは / までは,

Trợ từ は dùng để nhấn mạnh danh từ như một chủ đề câu chuyện, và như bạn đã học ở bài 10, 17 và 26, khi が và を theo sau danh từ, nó được thay thế bằng は. Khi trợ từ (で, に, へ) đi sau danh từ, は có thể được thêm vào sau.

- ⑬ わたしの学校にはアメリカ人の先生がいます。 Trong trường học của tôi có thầy giáo người Mỹ (trong trường hợp này muốn nhấn “của tôi” nghe đặc biệt hơn trường khác)
- ⑭ わたしの学校では中国語が習えます。 ở trường của tôi có thể học tiếng Trung Quốc (Trường khác có thể không)

2) は còn sử dụng để so sánh.

- ⑮ 昨日は山が見えましたが、今日は見えません。 Hôm qua thì nhìn thấy núi, còn hôm nay thì không.
- ⑯ ワインは飲みますが、ビールは飲みません。 Tôi uống được rượu nhưng không uống được bia.
- ⑰ 京都へは行きますが、大阪へは行きません。 Tôi đi Kyôto chứ không đi Osaka.

6. も

Giống như cách sử dụng は ở trên, trợ từ も thay thế cho を hoặc が, nhưng theo sau trợ từ khác. Trong trường hợp có trợ từ へ, có thể lược đi được.

- ⑱ クララさんは英語が話せます。フランス語も話せます。 Tôi có thể nói tiếng Anh. Và cũng có thể nói tiếng Pháp
- ⑲ 去年 アメリカへ行きました。メキシコ[へ]も行きました。 Năm ngoái tôi đã đi Mỹ. Và đi cả Mexico nữa.
- ⑳ わたしの部屋から海が見えます。弟の部屋からも見えます。 Từ phòng tôi có thể nhìn thấy biển. Và từ trong phòng anh tôi cũng có thể nhìn thấy.

7. しか

Bài 28

1. V1 thể ます (bỏ đuôi ます) ながら + V2

Cấu trúc này có nghĩa một người làm 2 hành động khác nhau (V1 , V2) cùng một lúc . Hành động được biểu thị bằng V2 thì được coi là hành động chính trong câu .

- ① 音楽を聞きながら、食事します。 Vừa ăn cơm vừa nghe nhạc
- ② 働きながら、日本語を勉強しています。 Vừa học tiếng Nhật vừa làm việc.

2. Động từ thể て + います

Hành động có tính như một tập quán hay thói quen của cá nhân được diễn tả bởi cấu trúc này . Hành động là thói quen trong quá khứ được diễn tả bởi mẫu V て + いました。

- ③ 毎朝ジョギングをしています。 Hàng sáng tôi thường chạy bộ
- ④ 子供のとき、毎晩8時に寝ていました。 Khi còn nhỏ , tối nào tôi cũng đi ngủ lúc 8 giờ

3. Từ thể thường + し、～

1) Khi câu được đề về một đối tượng nhất định , nó có thể được nói bằng cách sử dụng cấu trúc này . Ví dụ , trong câu miêu tả đặc tính tốt của một đối tượng được liên kết vào một câu sử dụng cấu trúc này

- ⑤ ワット先生は熱心だし、まじめだし、経験もあります。
Thầy Watt rất vừa nhiệt tình , vừa thật thà , và có nhiều kinh nghiệm .
- ⑥ 駅から近いし、車でも来られるし、この店はとても便利です。
Cửa hàng này vừa gần nhà , vừa đi ô tô vào được nên rất tiện
- ⑦ 息子は英語が教えていただけませんか。
Anh có thể dạy tiếng Anh cho con trai tôi được không ?
・・・うん、出張も多いし、もうすぐ日本語の勉強もあるし・・・。

Vâng nhưng tôi thường đi công tác nhiều , và lại sắp đến kỳ thi tiếng Nhật rồi nên ..

Có những trường hợp chỉ có し được sử dụng trong câu . Tuy lý do chỉ được nêu một nhưng phải hiểu còn những lý do khác nữa mà người nói chưa đề cập tới khi người nói dùng し. Chú ý cấu trúc này không hoàn toàn giống ～から。

- ⑧ ~~色もきれいだし、この靴を買います。~~ Màu cũng đẹp , tôi sẽ mua đôi giày này

(Ngoài ra có thể có lý do khác như giá rẻ , da mềm...)

Khi bạn đọc ví dụ 5,6,7 và 8 trở từ も thường được sử dụng trong cấu trúc câu này . Bằng cách sử dụng trợ từ も , người nói hàm ý còn những lý do khác để nhấn mạnh quan điểm của anh ta

4. それに

それに được sử dụng khi bạn thêm 1 điều gì đó cùng chiều với tình huống hay đặc điểm củ vật mà bạn vừa nêu ra .

- ⑨ どうして桜大学を選んだんですか。 Tại sao anh lại chọn trường đại học Sakura
... 桜大学は父が出た大学だし、いい先生も多いし、それに家から近いので
すから。 Trường đại học Sakura là trường bố tôi đã học , và có nhiều thầy giáo tốt ,
hơn nữa lại gần nhà tôi nữa nên ...

5. それで

それで là một tiếp từ sử dụng để chỉ điều đã được nói trước đây , nó là lý do hay nguyên nhân cho câu tiếp theo .

- ⑩ このレストランは値段も安いし、おいしいんです。
... それで人が多いんですね。

Nhà hàng này vừa rẻ vừa ngon .

... Và đó là điều tại sao nó lại đông .

6. よくこの喫茶店に来るんですか。

Trong câu trên (xem 練習 C2) , trợ từ に , nó chỉ điểm đến của một người , được sử dụng thay cho trợ từ へ - trợ từ chỉ phương hướng . Động từ như いきます , きます , かえります hay 出張します được sử dụng với “địa điểm へ” hoặc “địa điểm に”

Bài 29

1. Động từ thể て + います

Động từ thể て + います diễn tả một tình huống được tạo ra như một kết quả của hành động.

1) Danh từ が Động từ thể て + います

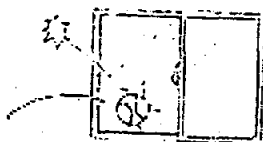
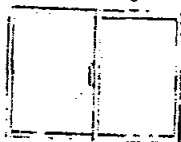
① 窓が割れています。

Cửa sổ bị vỡ

② 電気がついてます。

Đèn đang sáng.

Như trong ví dụ trên, khi người nói diễn tả tình huống anh ta nhìn thấy, chủ ngữ của hành động được biểu thị bằng trợ từ が. Ví dụ 1 nói rằng cánh cửa sổ đã bị vỡ trong quá khứ và hiện tại nó vẫn đang duy trì trạng thái bị vỡ. Động từ được dùng với diễn tả này là tự động từ, hầu hết những động từ này chỉ những hành động tự phát. Ví dụ những động từ như こわれます, きえます, あきます, こみます.



窓が割れました

窓が割れています

Khi miêu tả một tình huống trong quá khứ, thể て + いました.

③ 今朝は道が込んでいました。 Sáng nay đường rất đông.

2) Danh từ は Động từ thể て + います

Khi chủ ngữ của một hành động được đưa lên làm chủ đề câu chuyện, nó được chỉ định bởi trợ từ は. Trong ví dụ 4, với sử dụng hình dung từ chỉ định, この, người nói xác định rõ ràng cái ghế là chủ đề câu chuyện và miêu tả trạng thái của nó cho người nghe.

④ このいすは壊れています。 Cái ghế này bị hỏng rồi.

2. Động từ thể て + しまいました / しまいました

Động từ thể て + しまいました là cấu trúc nhấn mạnh rằng sự việc hay hành động đã kết thúc.

⑤ シュミットさんが持ってきたワインは全部飲んでしまいました。

Tôi đã uống hết rượu của anh Schmidt đem đến rồi

⑥ 漢字の宿題はもうやってしまいました。 Tôi đã làm hết bài tập chữ Hán rồi.

Tuy động từ thể ました cũng có thể diễn tả sự hoàn thành của một hành động, những sử dụng động từ thể ました nhấn mạnh hơn sự kết thúc hoàn toàn của một hành động. Vì nên mẫu này thường đi cùng với các từ như もう hay ぜんぶ. Bởi vì tính đặc biệt của sự cấu trúc

này, ví dụ 5 có hàm ý về kết quả của sự việc..., không còn một chút rượu nào hết, và ví dụ 6 nó diễn tả tâm trạng an tâm, mãn nguyện của người nói sau khi đã hoàn tất bài tập.

Cấu trúc V て + しまいます diễn tả cũng diễn tả người nói sẽ hoàn thành hành động trong tương lai.

- ⑦ 昼ごはんまでにレポートを書いています。 Tôi sẽ viết xong báo cáo vào trưa nay.

3. **Động từ thể て + しまいました**

Cấu trúc này diễn tả sự lo lắng, sự hối tiếc của người nói trong một tình huống khó khăn.

- ⑧ パスポートをなくしてしまいました。 Tôi đã làm mất hộ chiếu rồi.

- ⑨ パソコンが故障してしまいました。 Máy tính của tôi hỏng mất rồi.

Tuy việc mất hộ chiếu hay vấn đề với máy tính có thể được diễn tả bằng cấu trúc なくしました hoặc こしょうしました, nhưng loại câu trên làm cho người nghe hiểu hơn về tâm trạng lo lắng luyến tiếc của người nói.

4. **ありました**

- ⑩ 「かばんが」ありましたよ。 Tôi đã tìm thấy cặp rồi.

ありました ở đây được dùng để diễn tả người nói đã tìm ra cặp của anh ta, chứ nó không diễn tả sự tồn tại của cái cặp.

5. **どこかで/どこかに**

Trong ví dụ ở bài 13, bạn đã học へ trong どこかへ và を trong なにかを có thể được lược đi.

Nhưng で trong どこかで (ví dụ 11) hay に trong どこかに ví dụ 12 không thể lược đi được.

- ⑪ どこかで財布をなくしてしまいました。 Tôi đã làm mất ví ở đâu rồi.

- ⑫ どこかに電話がありませんか。 Không biết có điện thoại gần đây không nhỉ?

Một số động từ diễn tả trạng thái

<p>太っている Réo</p> 	<p>やせている Gầy</p> 	<p>膨らんでいる Đầy</p> 	<p>笑が開いている Thùng</p> 
<p>曲がっている Cong</p> 	<p>ゆがんでいる Méo</p> 	<p>へこんでいる Lôm vào, móp vào</p> 	<p>ねじれている Đan vào nhau</p> 
<p>欠けている Sứt</p> 	<p>ひびが入っている Nứt</p> 	<p>腐っている Thối, hỏng</p> 	
<p>乾いている Khô</p> 	<p>ぬれている Ướt</p> 	<p>凍っている Đóng băng lại</p> 	

Bài 30

1. Động từ thể て + あります

Động từ thể て + あります diễn tả tình huống được sinh ra như một kết quả của hành động được làm một cách có ý thức bởi người nào đó. Động từ được sử dụng ở đây là tha động từ nó thể hiện ý thức của người thực hiện.

1) N1 に N2 が Động từ thể て + あります

① 机の上にメモが置いてあります。 Có quyển ghi nhớ trên bàn

② カレンダーに今月の予定が書いてあります。 Dự định của tháng nay được ghi trên lịch
Trong ví dụ 1 nói rằng người nào đó để quyển ghi nhớ lên bàn (để sau đó sử dụng) và kết quả là quyển ghi nhớ đã tồn tại trên mặt bàn. Ví dụ 2 nói rằng một người nào đó viết dự định của mình lên quyển lịch (để anh ta không quên nó) và kết quả là thời khoá biểu của anh ta đã trở nên tồn tại

2) N2 は N2 に Động từ thể て + あります

Mẫu câu này được dùng khi N2 trong mẫu câu 1 được đưa lên thành chủ đề trong câu chuyện.

③ メモはどこですか。 Quyển ghi nhớ ở đâu ?

・・・[メモは]机の上に置いてあります。 ở trên bàn.

④ 今月の予定はカレンダーに書いてあります。 Dự định của tháng này ghi trên quyển lịch

3) Động từ thể て + あります được dùng để diễn tả hiện trạng của kết quả của một điều gì đấy mà một người nào đó vì một lý do nào đấy. Nên nó có thể diễn tả như trong câu 5, 6, Một vài chuẩn bị đã được thực hiện. Nó thường đi với もう

⑤ 誕生日のプレゼントはもう買ってあります。 Quà sinh nhật đã được mua.

⑥ ホテルはもう予約してあります。 Khách sạn đã được đặt.

Chú ý: Có sự khác nhau giữa động từ thể て + います và て + あります.

⑦ 窓が閉まっています。 Cửa sổ đã bị đóng

⑧ 窓が閉めてあります。 Cửa sổ đã bị đóng (nhưng với một lý do nào đó)

Ví dụ 7 chỉ mô tả tình huống của sổ bị đóng, nhưng trong ví dụ 8 hàm ý rằng một người nào đó có thể là người nói) đóng cửa sổ với một vài lý do hay một sự ý chú ý nào đó trong anh ta. Hầu hết các động từ đi với て + います là tự động từ, còn các động từ đi với て + あります là tha động từ. Có rất nhiều tự động từ có cả cặp tha và từ động từ. Xem trong quyển chính trang 228, 自動詞と他動詞

2. Động từ thể て + おきます

Cấu trúc câu này có nghĩa

1) Sự hoàn thành của một hành động cần thiết trước một thời gian nào đó

⑨ 旅行の前に切符を買っておきます。 Tôi mua vé trước khi đi du lịch

⑩ 次の会議までに何をしておいたらいいですか。

... この資料を読んでおいてください。

Tôi nên chuẩn bị gì trước hội nghị tới.

... Anh hãy đọc trước tài liệu này đi.

2) Sự hoàn thành một hành động cần thiết trong sự chuẩn bị cho các bước tiếp theo.

⑪ はさみを使ったら元の所に戻してください。

Khi dùng xong kéo phải để vào đúng chỗ cũ

3) Giữ nguyên hiện trạng của một sự việc

⑫ 明日、会議がありますから、いすはこのままにしておいてください。

Ngày mai còn có hội nghị nên ghế cứ để nguyên như thế đi.

Chú ý Trong hội thoại người ta nói tắt ~ておきます thành ~ときます。

⑬ そこに置いといて (置いておいて) ください。

Để nó ở đấy.

3. まだ 動詞 ています

⑭ まだ雨が降っています。

Trời vẫn đang mưa

⑮ 道具を片付けましょうか。

Tôi thu dọn đồ dùng nhé

... まだ使っていますから、そのままにしておいて下さい。

Tôi vẫn còn đang dùng để nguyên như thế đi.

まだ trong 14,15 có nghĩa chưa, vẫn còn và chỉ ra rằng hành động hay trạng thái đó vẫn còn tiếp diễn

4. それは～

⑯ ブロードウェイでミュージカルを見たいと思うんですが...

...それはいいですね。

Tôi muốn xem biểu diễn nhạc ở Broadway.

... Nghe hay đấy nhỉ.

⑰ 来月から大阪の本社に転勤なんです。

...それはおめでとうございます。

Từ tháng sau tôi sẽ chuyển đến công ty mẹ ở OSAKA

Thế thì chúc mừng anh.

⑱ 時々頭や胃が痛くなるんです。

...それはいけませんね。

Thỉnh thoảng tôi vẫn hay đau dạ dày.

Thế thì không ổn đâu.

Vi trí trong lớp học

上から 2 段目
Ngân thứ 2 từ trên xuống

奥
Phía trong cùng

手前
Phía ngoài cùng

前から 2 列目
Hàng thứ 2 từ trước xuống

(机)の周り
Xung quanh

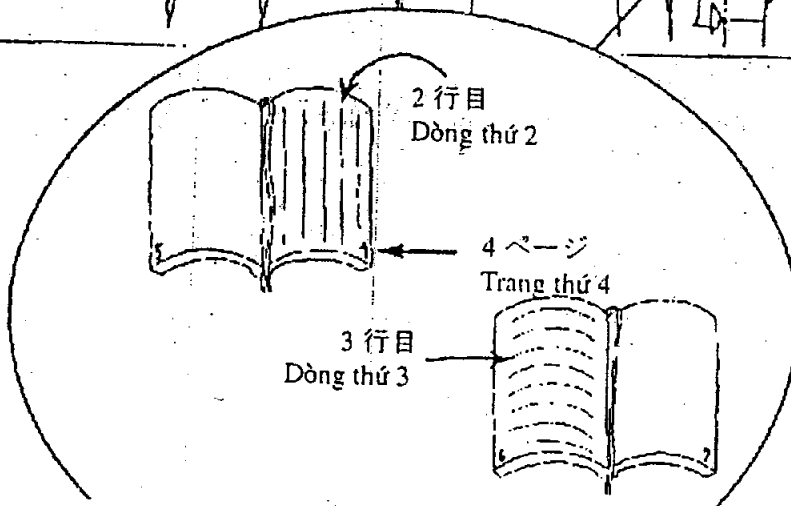
(教室の)
真ん中
Chính giữa

斜め前
chéo trên

斜め後ろ
chéo dưới

(テレビの)横
Bên cạnh

隅
Góc



Bài 31

1. Thể ý chí.

Thể ý chí của động từ được tạo như sau (Xem trong quyển chính, bài 31, trang 46, 練習 A1)

Nhóm I: Thay âm cuối của thể ます thành âm trong vần お cùng dãy của những động và thêm う

Nhóm II: Thêm よう vào động từ thể ます

Nhóm III: します trở thành しよう, và きます thành きましょう

2. Cách dùng động từ thể ý chí.

1) Trong câu thể thường, thể ý chí được sử dụng thay cho ~ましょう

① ちょっと休まない? Nghỉ một chút không?

・・・うん、休もう。ừ nghỉ thôi.

② 少し休もうか。 Nghỉ một chút chứ

③ 手伝おうか。 Tôi giúp một tay nhé

Lưu ý: Trong ví dụ 2,3 trợ từ か cuối câu không được lược đi mặc dù đây là câu thể thường.

2) **Động từ thể ý chí + とおもっています**

Cấu trúc câu này thường được dùng để diễn tả những gì mà người nói đang suy nghĩ về điều mình sẽ

làm. Động từ thể ý chí + とおもいます có cùng một ý nghĩa. Động từ thể ý chí + とおもっています

ます hàm ý rằng quyết định của người nói được thực hiện trước đó một thời gian.

④ 週末は海に行こうと思います。 Tôi định cuối tuần này đi biển.

⑤ 今から銀行へ行こうと思います。 Bây giờ tôi định ra ngân hàng.

Chú ý: Động từ thể ý chí + とおもっています có thể sử dụng để diễn tả dự định của người thứ 3.

⑥ 彼は外国で働こうと思っています。 Anh ta định là việc ở nước ngoài.

3.

Động từ thể từ điển } つもりです Động từ thể ない }

Động từ thể từ điển + つもりです được dùng để diễn tả dự định của người nói làm điều gì đó, v

động từ thể ない + つもり diễn tả dự định không làm một việc gì đó của người nói.

⑦ 国へ帰っても柔道じゆうだうを続けるつもりです。 Sau khi về nước tôi vẫn tiếp tục chơi Judo

⑧ 明日からはタバコを吸わないつもりです。 Từ ngày mai tôi sẽ không hút thuốc nữa

Chú ý: So sánh với động từ thể ý chí + とおもっています, thì động từ thể từ điển + つもりで nghe có vẻ quyết tâm hơn.

4.

Động từ thể từ điển } よていです Danh từ の }
--

Bằng cách sử dụng mẫu câu này, bạn có thể biết chính xác thời khoá biểu

- ⑨ 7月の終わりにドイツへ出張する予定です。

Tôi định đi công tác ở Đức vào cuối tháng này

- ⑩ 旅行は1週間ぐらいの予定です。

Chuyến đi du lịch dự định khoảng 1 tuần.

5. **まだ** động từ thể て + いません

Cấu trúc câu này nói rằng một điều gì đấy chưa được thực hiện, hay chưa xảy ra.

- ⑪ 銀行は、まだ開いていません。 銀行はまだ開いていません。

- ⑫ レポートはもう書きましたか。 報告書はもう書きましたか。

... いいえ、まだ書いていません。 ... Chưa, tôi chưa viết.

6. **こ~/そ~**

Trong văn viết, từ chỉ định trong nhóm **そ** được dùng khi từ hay câu nói trước đó được nói tới. Tuy nhiên thỉnh thoảng, từ chỉ định nhóm **こ** được dùng thay thế. Trong trường hợp này, người viết muốn mô tả cho người đọc một điều gì đó thật sự tồn tại ở đó.

- ⑬ 東京にないものがひとつだけある。それは美しい自然だ。

Có một cái mà Tokyo không có. Đó là thiên nhiên tươi đẹp

- ⑭ わたしが一番欲しいものは「どこでもドア」です。このドアを開けると、どこでも行きたいところへ行けます。

Cái mà tôi mong muốn nhất đó là "ở đâu cũng là cửa". Hễ mở cái cửa đó ra tôi có thể đi bất cứ đâu mà tôi muốn.

Môn học

医学	Y học	政治学	Chính trị học
薬学	Dược học	国際関係学	Quan hệ quốc tế học
化学	Hoá học	法学	Pháp luật học
生化学	Sinh hoá học	経済学	Kinh tế học
生物学	Sinh vật học	経営学	Quản trị kinh doanh
農学	Nông nghiệp học	社会学	Xã hội học
地学	Địa chất học	教育学	Giáo dục học
地理学	Địa lý học	文学	Văn học
数学	Toán học	言語学	Ngôn ngữ học
物理学	Vật lý học	心理学	Tâm lý học
工学	Khoa học cơ bản	哲学	Triết học
土木工学	Kỹ thuật chế biến gỗ học	宗教学	Tôn giáo học
電子工学	Điện tử học	芸術	Nghệ thuật
電気工学	Điện học	美術	Mỹ thuật
機械工学	Cơ khí học	音楽	Âm nhạc
コンピュータ工学	Công nghệ thông tin	体育学	Thể dục
遺伝子工学	Công nghệ di truyền		
建築学	Kiến trúc học		
天文学	Thiên văn học		
環境科学	Khoa học môi trường		

Dự báo thời tiết

晴れ	Nắng
曇り	Mây
雨	Mưa
雪	Tuyết
晴れのち曇り	Nắng sau đó có mây
曇り時々 (一時) 雨	Mây, thỉnh thoảng có mưa
曇りところによって雨	Mây, có chỗ có mưa
降水確率	Mức nước mưa
最高気温	Nhiệt độ cao nhất
最低気温	Nhiệt độ thấp nhất
にわか雨 / 夕立	Mưa nhỏ; mưa bóng mây vào buổi chiều
雷	Sấm
台風	Bão
虹	Cầu vồng
風	Gió
湿度	Độ ẩm
蒸し暑い	Nóng oi bức
さわやか[な]	Thoải mái dễ chịu

晴れ

Bài 33

1. Thể mệnh lệnh và thể cấm đoán

1) Cách tạo thể mệnh lệnh của động từ (Xem trong quyển chính , bài 33 ,trang 62 , phần 練習 A1)

Động từ nhóm I : Thay đổi âm cuối của động từ ở thể ます thành âm của vấn え

Động từ nhóm II : Thêm ろ vào động từ ở thể ます

Động từ nhóm III : します thành しろ ; きます thành こい

Chú ý : những động từ phi ý chí như わかる, できる, ある không có dạng mệnh lệnh .

2) Cách tạo thể cấm đoán của động từ (Xem trong quyển chính , bài 33 ,trang 62 , phần 練習 A1)

Thêm な vào cuối của động từ ở dạng từ điển .

2. Cách sử dụng động từ ở thể mệnh lệnh và thể cấm đoán

1) Thể mệnh lệnh của động từ được sử dụng để bắt người khác làm một điều gì đó , và thể cấm đoán ra lệnh cho người khác không được làm một điều gì đó . Cả hai loại câu này đều có hàm ý mệnh lệnh rất mạnh nên thường ít được dùng . Trong văn nói , hai loại câu này chỉ giới hạn ở nam giới

2) Cả hai thể mệnh lệnh và thể cấm đoán được sử dụng đơn lẻ hay đặt ở cuối câu của những trường hợp sau đây

(1) Cách nói của những người có tuổi hay những người có địa vị cao đối với những người dưới của anh ta , hay cách nói của bố với con .

- ① 早く寝ろ Đi ngủ ngay đi
② 遅れるな Cấm được đến trễ đấy

(2) Giữa bạn trai với nhau . Trong trường hợp này , trợ từ よ thường được sử dụng ở cuối câu làm cho âm điệu của câu nhẹ nhàng hơn .

- ③ あしたうちへ来い[よ] Ngày mai đến nhà tao chơi nhé
④ あまり飲むな[よ] Mày đừng có uống nhiều quá đấy .

(3) Khi không đủ thời gian để nói quá lịch sự , khi chỉ dẫn cho một lượng người lớn trong nhà máy hay trong những trường hợp khẩn cấp , Ngay cả trong những trường hợp này chỉ những người nào có tuổi hay có chức vị cao hơn mới được sử dụng

- ⑤ 逃げろ。 Chạy đi
⑥ エレベーターを使うな。 Không được sử dụng thang máy (Ví trong trường hợp bị động đất)

(4) Khi mệnh lệnh được yêu cầu trong khi huấn luyện nhiều người , hay ra lệnh cho học sinh làm bài tập hay tập luyện .

- ⑦ 休め。 Thôi nghỉ đi
⑧ 休むな。 Cấm không được nghỉ đấy

(5) Khi cổ vũ thể thao . Trong trường hợp này những câu dưới đây thỉnh thoảng cũng được nữ giới

sử dụng

- ⑨ 頑張れ。 Cố gắng lên
⑩ 負けるな Không được thua đâu đấy.

(6) Khi cần truyền đạt cho đối phương ngắn gọn, ấn tượng, ví dụ như các tín hiệu hay câu ra lệnh trong giao thông.

- ⑪ 止まれ Dừng lại
⑫ 入るな Cấm được vào.

Chú ý: Động từ thể ます + なさい là một dạng mệnh lệnh khác. Nó được bố mẹ sử dụng đối với con cái, hay thầy cô giáo sử dụng đối với học sinh và nó lịch sự hơn thể mệnh lệnh ở trên. Nên nữ giới sử dụng thể này thay cho thể mệnh lệnh ở trên. Nhưng thể này không được dùng với những người trên mình.

- ⑬ 勉強しなさい。 Học đi

3. ～と読みます và ～と書いてあります。

⑭ あの漢字は何と読むんですか。 Chữ Hán kia đọc như thế nào

⑮ あそこに「止まれ」と書いてあります。 Chữ "dừng lại" được ghi ở chỗ kia.

と trong ví dụ 14,15 được sử dụng giống と trong mẫu ～とといいます (bài 21)

4. XはYという意味です ^{いひ} X nghĩa là Y

Loại câu này được dùng để định nghĩa một từ trong trường hợp này là X. Và という là một dạng của といいます. Trong câu hỏi thì どういう được dùng để hỏi nghĩa của từ

⑯ 「立入禁止」は入るなという意味です。 "Tachiiri Kinshi" có nghĩa là gì?

⑰ このマークはどういう意味ですか。 Cái mác này có nghĩa là gì?

... 洗濯機で洗えるという意味です。 ... Có nghĩa là có thể giặt được bằng máy

5. "S" } と言っていました。
 Thể thường }

～と言いました được sử dụng khi truyền đạt từ của người thứ 3 (trong bài 21), còn ～と ipp て言いました được dùng để tóm tắt nội dung truyền đạt của người thứ 3 theo ý của mình.

⑱ 田中さんは「あした休みます」と言っていました。

Anh Tanaka nói là "ngày mai nghỉ".

⑲ 田中さんはあした休むと言っていました。

Anh Tanaka nói là ngày mai anh ta nghỉ.

6. "S" ^{おた} と伝えていただけませんか。
Thẻ thường

Loại câu này được sử dụng khi muốn nhờ ai đó một cách lịch sự để truyền đạt lời nhắn của mình cho người thứ 3

- ⑳ ワンさんに「後で電話をください」と伝えていただけませんか。
Anh làm ơn có thể nói giúp với anh Wang tôi sẽ gọi điện lại được không .
- 21 すみませんが、渡辺にあしたのパーティーは6時からだと伝えていただけませんか。
Anh làm ơn có thể nhắn giúp anh watanabe là bữa tiệc ngày mai bắt đầu từ 6 giờ cho tôi được không

Bài 34

1.

Động từ V1 thể từ điển Động từ V1 thể た Danh từ の	}	とおりに V2
---	---	---------

1) V1 とおりに、V2

Câu này có nghĩa làm đúng hàng động V2 theo V1

- ① わたしがやるとおりに、やってください。 Hãy làm đúng những gì như tôi làm
- ② わたしが言うとおりに、書いてください。 Hãy làm đúng những gì như tôi nói
- ③ 見たとおりに、話してください。 Nói đúng những gì anh đã thấy

Động từ thể trong từ điển được dùng khi hành động V1 sẽ được làm từ lúc đó, còn động từ thể た được dùng khi hành động V1 đã được thực hiện rồi.

2) N のとおりに、V

Câu này có ý nghĩa là hành động V sẽ được làm theo những gì được biểu thị bởi N

- ④ 線のとおりに、紙を切ってください。 Cắt giấy theo đúng dòng kẻ
- ⑤ 説明書のとおりに、組み立てました。 Hãy lắp theo đúng bản hướng dẫn.

2.

V1 thể た N の	}	あとで、V2
-----------------	---	--------

Loại câu này diễn tả hành động hay sự kiện phát sinh được biểu thị bằng V2 xảy ra sau hành động hay sự kiện được biểu thị bằng V1 hay N.

- ⑥ 新しいのを買ったあとで、なくした時計が見つかりました。
Sau khi tôi mua đồng hồ mới, tôi lại tìm thấy cái cũ tôi đã làm mất.
- ⑦ 仕事のあとで、飲みに行きませんか。
Sau khi xong việc, mình cùng nhau đi uống đi (ở đây là ăn nhậu và uống rượu)

Câu V て+ から có cùng nghĩa, tuy nhiên V たあと nhấn mạnh thời gian của mạch văn mà các sự kiện xảy ra trong đó.

3.

V1 Thể て V1 thể ない + ないで	}	V2
-----------------------------	---	----

Động từ V1 là hành động hay điều kiện đi cùng với hành động V2. Trong ví dụ ⑧ ⑨. Mẫu câu này diễn tả việc gì đầu được sử dụng hay không khi hành động たべます xảy ra. V1 và V2 được thực hiện bởi cùng một người.

- ⑧ しょうゆをつけて食べます。 Tôi chấm xì dầu rồi ăn.
- ⑨ しょうゆをつけないで食べます。 Chúng tôi ăn không có xì dầu.

4. V1 thể ない + ないで + V2

Loại câu này được sử dụng khi người nói muốn nói anh ta không thực hiện hành động V1 mà chỉ thực hiện V2 mà thôi.

⑩ 日曜日はどこも行かないで、うちでゆっくり休みます。

Chủ nhật tôi không đi đâu hết mà chỉ ở nhà nghỉ thôi.

Nấu ăn

料理	Nấu ăn	調味料	Gia vị
煮る	Đun	しょうゆ	Xi dầu
焼く	Nướng	砂糖	Đường
揚げる	Rán	塩	Muối
いためる	Xào	酢	Giấm
ゆでる	Luộc	味噌	Tương
蒸す	Hấp	油	Dầu ăn
疾く	Thối cơm	ソース	Nước sốt
むく	Bóc	マヨネーズ	Mayonaise
刻む	Khắc	ケチャップ	Nước cà chua
かき混ぜる	Trộn đều lên	からし (マスタード)	Gia vị cay của Nhật
		こしょう	Hạt tiêu
にんにく	Tỏi	とうがらし	Ớt
		しょうが	Gừng
		カレー粉	Bột Curry

台所用品	Đồ dùng trong nhà bếp	炊飯器	Nồi cơm điện
なべ	Nồi	しゃもじ	Thìa dong cơm
やかん	Ấm đun nước	缶きり	Cái mở hộp
ふた	Nắp dậy	栓抜き	Cái mở nắp chai
おたま	Muôi	ざる	Rổ, hay cái khay có lỗ thủng
まな板	Thớt	ポット	Ấm pha trà, cà phê
包丁	Dao phay	ガス台	Bếp gas
ふきん	Khăn lau	流し[台]	Nơi để rửa
フライパン	Chảo	換気扇	Quạt thông gió
電子オーブンレンジ	Lò vi sóng		

Bài 35

1. Cách tạo thể điều kiện (Xem trong quyển chính , bài 35 , trang 78 , phần 練習 A 1)

Động từ :

Nhóm I : Thay đổi âm cuối cùng của động từ ở thể ます sang âm え và thêm ば

Nhóm II : Thêm れば vào động từ ở thể ます

Nhóm III : きます thành くれば , します thành すれば

Tính từ đuôi い : bỏ đuôi い của động từ đuôi い thêm ければ

Tính từ đuôi な : bỏ đuôi な của tính từ đuôi な thêm なら

Danh từ : Chỉ cần thêm なら vào cuối câu .

2. Mẫu câu điều kiện, ~

Sử dụng câu điều kiện , phần trước của câu này nêu lên điều kiện cần của vế câu sau .

Khi chủ ngữ của vế đằng trước giống vế sau của câu điều kiện , chúng ta không được sử dụng động từ ý chỉ trong cả hai vế của câu trong cùng một thời điểm .

1) Khi nói điều kiện cần cho sự kiện nào đó .

① ボタンを押せば、窓が開きます。 Nếu ấn nút thì cửa sổ sẽ mở

② 彼が行けば、わたしも行きます。 Nếu anh ta đi thì tôi cũng đi

③ いい天気なら、向こうに島が見えます。 Nếu trời đẹp thì có thể nhìn thấy hòn đảo ở đằng trước .

2) Khi nói về quyết định của người nói về một điều gì đó mà người khác nói

④ ほかに意見がなければ、これで終わらしましょう。 Nếu không có ý kiến gì thì kết thúc ở đây

⑤ あしたまでにレポートを出さなければなりませんか。

・・・無理なら、金曜日までに出してください。

Tôi phải nộp báo cáo trước ngày mai không ạ ?

Nếu không kịp , thì hãy nộp trước thứ sáu .

Chú ý : Có những mẫu điều kiện giống nhau mà bạn sẽ đã học trước đó .

[1] ~と (Trong bài 23)

~と được dùng khi kết quả phụ thuộc vào hành động được nói trước đó , Đó là những câu điều kiện có thể phán đoán nếu thực hiện hành động hay có một hiện nào xảy ra thì chắc chắn sẽ có một kết quả như dự đoán . ~と không sử dụng được khi câu đó là ước muốn , phán đoán , sự cho phép , yêu cầu của người nói .

⑥ ここを押すと、ドアが開きます。 ấn cái nút này thì cửa sẽ mở .

⑥ cũng có thể dùng ~ば thay cho と

⑦ ここを押せば、ドアが開きます。

[2] ~たら (Đọc bài 25)

Giống như những gì bạn học trong bài 25, ~たら có hai cách sử dụng : (1) nó là loại câu điều kiện .
 (2) nó diễn tả hành động hay tình huống sẽ xảy ra khi một điều kiện nào đó đầy đủ .

- ⑧ 時間がなかったら、テレビを見ません。 Nếu không có thời gian tôi sẽ không xem TV
- ⑨ 時間がなければ、テレビを見ません。 Nếu không có thời gian tôi sẽ không xem TV
- × 時間がないとテレビを見ません。
- ⑩ 東京へ来たら、ぜひ連絡してください。 Nếu đến Tokyo thì liên lạc cho tôi nhé .
- × 東京へ来れば、ぜひ連絡してください。

Trong ví dụ ⑧ ⑨, ~たら, ~ば có thể sử dụng, không giống như ~と nó được đi cùng với dự định của người nói . Trong ví dụ ⑩, tuy nhiên, chỉ có ~たら có thể được sử dụng bởi vì chủ ngữ của vế trước và vế sau là cùng một người và động từ của cả hai vế là động từ ý chí . Tuy ~たら có phạm vi sử dụng rộng hơn trong văn nói, như ở các ví dụ trên, nhưng nó thường không được sử dụng trong văn viết, hay trong các báo cáo thương mại .

3. Nなら~

Nなら cũng được sử dụng khi người nói về một điều gì đó mà điều này đã được đưa ra bởi một người khác .

- ⑪ 温泉に行きたいんですが、どこかいい所がありませんか。
 ...温泉なら、白馬がいいですよ。

Tôi muốn đi tắm suối nước nóng, không biết có chỗ nào được không nhỉ ?

... Nếu là suối nước nóng thì Hakuba được đấy .

4. [Từ nghi vấn + động từ thể điều kiện + いいですか]

Loại câu này dùng để hỏi về một lời khuyên hay một sự phán đoán hợp lý nhất cho một tình huống nào đó . Nó thường được sử dụng trong những cách giống nhau như ~たらいいですか bạn đã học trong bài 26 . Ví dụ 12 và 13 có nghĩa hoàn toàn giống nhau .

- ⑫ 本を借りたいんですが、どうすればいいですか。 Tôi muốn mượn sách, phải làm thế nào thì được .
- ⑬ 本を借りたいんですが、どうしたらいいですか。

5.

Động từ	Động từ thể từ điển	} ほど~
Tính từ đuôi い	Tính từ đuôi い	
Tính từ đuôi な	Tính từ đuôi な	

- ⑭ ~ビートルズの音楽は聞けば、聞くほど好きになります。
 Nhạc của Beatles càng nghe càng thấy thích .
- ⑮ パソコンは操作が簡単なら簡単なほどいいです。
 Máy tính cách dùng càng đơn giản càng tốt .

Động từ hay tính từ giống nhau được đặt trước ば/なら và ほど trong một câu giống nhau. Loại câu này diễn tả mức độ trong phần sau của câu ngày càng tăng cùng với mức độ của vế trước của câu.

Một số câu tục ngữ Nhật Bản

住めば都

三人寄れば文殊の知恵

ちりも積もれば山となる

うわさすれば影

花よりだんご

転籍苦生せず

được việc gì.

Sống đâu sẽ quen đó

Một cây làm chẳng lên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao

Có công mài sắt của ngày nên kim, tích tiểu thành đại

Vừa nói Tào Tháo, Tào Tháo đã tới.

Nội dung hơn hình thức

Nếu tham làm nhiều việc nhiều quá cuối cùng chẳng

Bài 36

1. Động từ V1 thể từ điển Động từ V1 thể ない	} ように、V2
--	----------

Động từ V1 nêu lên lý do hay mục tiêu, còn V2 nêu lên hành động có ý thức để đạt được điều đó

- ① 早く泳げるように毎日練習しています。Tôi thường luyện tập hàng ngày để bơi nhanh.
 Mục tiêu... hành động... hơn
- ② 忘れないように、メモしてください。Hãy ghi lại để không khỏi quên.
 Lý do... hành động có ý thức

Thể từ điển của động từ vô thức như わかります, みます, 聞こえます, なります trong ví dụ

- (①) hoặc động từ trong thể phủ định trong ví dụ ② có thể sử dụng trước ように

2. Động từ thể từ điển V1 ように Động từ thể ない+なく	} なります
--	--------

1) なります có nghĩa chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác. Động từ được sử dụng ở đây diễn tả năng lực hay khả năng như những động từ わかります, みます. Động từ thể từ điển + ようになります nêu diễn tả sự chuyển từ tình huống không thể thực hiện được sang một tình huống có thể thực hiện được. Còn động từ thể ない + なくなります diễn tả sự việc ngược lại

- ③ 毎日練習すれば、泳げるようになります。
 Nếu luyện tập hàng ngày, thì sẽ có thể bơi được
- ④ やっと自転車に乗れるようになりました。
 Tập mãi đến giờ tôi mới có thể đi được xe đạp
- ⑤ 年を取ると、小さい字が読めなくなります。
 Có tuổi thì trở nên không đọc được chữ nhỏ.
- ⑥ 太りましたから、好きな服が着られなくなりました。
 Tôi béo ra nên không mặc được quần áo mình thích.

2) Cách đưa ra câu trả lời phủ định đối với câu hỏi ~ようになりましたか như sau.

- ⑦ ショパンが弾けるようになりましたか。Anh đã đánh được nhạc Chopin chưa?
 ... いいえ、まだ弾けません。... Chưa, tôi vẫn chưa đánh được.

Chú ý: Trong quyển chính không bàn về cách sử dụng như trong ví dụ 8,9. Trong cách sử dụng này, động từ không mang tính khả năng, mà mang tính thói quen. Nói về một điều gì không tồn tại trước đó nay đã xảy ra.

- ⑧ 日本人は100年ぐらい前から牛肉や豚肉を食べるようになりました。

Người Nhật bắt đầu trở nên ăn thịt bò và lợn từ một trăm năm trước đây.

⑨ 車を買ってから、わたしはあま歩かなくなりました。

Sau khi mua xe ô tô, tôi đã trở nên ít đi bộ hơn.

Động từ như なれる、ふとる、やせる có nghĩa biến đổi trong bản thân từ đó không được sử dụng trong loại câu này.

3.

Động từ thể từ điển

Động từ thể phủ định

ないようにしま

Mẫu câu này nói lên ý quyết tâm thực hiện hay không thực hiện một điều gì đó mang tính liên tục

1) ～ようにします

Mẫu câu này nói lên một thói quen, một sự ý thức liên tục để làm việc gì đó.

⑩ 毎日運動して、何でも食べるようにしています。

Hàng ngày tôi luôn vận động và ăn tất cả các loại thức ăn.

⑪ 歯に悪いですから、甘いものを食べないようにしています。

Đồ ngọt không tốt cho răng nên, tôi tránh không ăn.

2) ～ようにしてください

～て/～ないでください là loại câu đề nghị trực tiếp, còn ～ようにしてください là loại câu đề nghị gián tiếp lịch sự hơn. Loại câu này được sử dụng trong các tình huống sau.

(1) Khi đề nghị một người làm điều gì đó thường xuyên và liên tục.

⑫ もっと野菜を食べるようにしてください。

Cố ăn nhiều rau hơn nữa vào.

(2) Khi đề nghị một ai đó cố gắng làm một điều gì đấy trong một hoàn cảnh bị hạn chế ví như

thời gian.

⑬ あしたは絶対に時間に遅れないようにしてください。

Ngày mai cố gắng đừng để trễ giờ nhé.

Chú ý: ～ようにしてください không được dùng khi yêu cầu một vật gì đó được làm ngay tại thời điểm đó và trực tiếp

⑭ すみませんが、塩を取ってください。Làm ơn lấy cho tôi ít muối.

×すみませんが、塩を取るようにしてください。

4. とか

～とか Được sử dụng để nêu ví dụ như ～や nhưng ～とか được dùng trong văn nói nhiều hơn. Không giống như や,とか thường đi sau danh từ được kể.

⑮ どんなスポーツをしていますか。Anh thường chơi môn thể thao loại gì?

・ ・ ・ ・ ・
・ ・ ・ ・ ・
・ ・ ・ ・ ・

Tôi thường chơi môn dạng như Tennis, hay bơi gì đấy.